TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2019/DS-ST
Ngày: 19 - 11 - 2019
V/v: "*Tranh chấp dân sự về Hợp đồng góp hụi"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH AN GIANG

ành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P.

2. Bà Dương Triết M.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2019/TLST-DS ngày 28/8/2019 về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 285/2019/QĐXX-DS ngày 04/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982.

- Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã V, huyện T, tỉnh A.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Khang, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp S, xã V, huyện T, tỉnh A.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 15/8/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T trình bày: trước đây, bà K có làm chủ các dây hụi sau:

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, áp ngày 09/3/2017, có 27 phần hụi; trong dây hụi này bà K có 01 phần hụi. Sau khi khui hụi, bà K đóng hụi được vài lần

thì ông H, bà L mua lại phần hụi này của bà K, nhưng số tiền mua hụi bao nhiêu thì không nhớ.

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, áp ngày 24/6/2017, có 26 phần hụi; trong dây hụi này bà K có 03 phần. Sau khi khui hụi, bà K đóng hụi được vài lần thì ông H, bà L mua lại 03 phần hụi này, nhưng số tiền mua hụi bao nhiêu thì không nhớ.

Số tiền mua 04 phần hụi của bà K tính đủ 2.000.000 đồng/tháng đến khi hốt chót là 202.000.000 đồng.

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, áp ngày 15/02/2018, có 22 phần hụi; trong dây hụi này ông H, bà L có 02 phần hụi; góp được 15 lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng, đến lần thứ 16 thì ngưng do bà K bị bể hụi.

Như vậy, tiền mua 04 phần hụi là 202.000.000 đồng, cộng với số tiền góp hụi 60.000.000 đồng = 262.000.000 đồng. Ngày 10/6/2019, bà K trả được 120.000.000 đồng, còn lại 142.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay ông H, bà L yêu cầu bà K có trách nhiệm trả số tiền hụi (tính cả lãi hụi) là 142.000.000 đồng.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 15/9/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Trước đây bà K có làm chủ hụi, bà Huỳnh Thị T có tham gia một số dây hụi sau:

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09/3/2017, có 27 phần hụi; trong dây hụi này bà K có 01 phần hụi.

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 24/6/2017, có 26 phần hụi; trong dây hụi này bà K có 03 phần hụi.

Bà K bán cho ông H, bà L 04 phần hụi này với số tiền 146.000.000 đồng.

- Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/02/2018, có 22 phần hụi; trong dây hụi này bà L có 02 phần hụi. Bà L góp mỗi phần hụi 18.820.000 đồng x 02 phần hụi là 37.640.000 đồng thì ngưng, do bà K bị bể hụi.

Như vậy, số tiền ông H, bà L mua hụi là 146.000.000 đồng, cộng với tiền góp hụi 37.640.000 đồng; tổng số là 183.640.000 đồng. Ngày 10/6/2019 bà K trả được 120.000.000 đồng nên còn nợ ông H, bà L63.640.000 đồng. Do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn, bà K yêu cầu được trả mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải, đối chất, thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định pháp luật. Hội

đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm trả cho ông H, bà L số tiền hụi 63.640.000 đồng cùng lãi suất phát sinh đến ngày xét xử (19/11/2019) là 3.180.727 đồng. Tổng cộng 66.820.727 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu vượt quá 142.000.000 đồng trừ 66.820.727 đồng = 75.179.273 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về "Hợp đồng góp hụi" quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị K có đăng ký thường trú tại địa bàn huyện T, tỉnh A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị K trả cho ông H, bà L tổng số tiền hụi 142.000.000 đồng (tính cả hụi có lãi).

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có tham gia chơi hụi với nhau. Các bên thống nhất 04 phần hụi mua và 02 phần hụi nguyên đơn trực tiếp tham gia. Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn cũng thống nhất thời gian mở hụi và số thành viên chơi hụi.

[3.1] Nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn 04 phần hụi mua là 202.000.000 đồng và 02 phần hụi do nguyên đơn tham gia là 60.000.000 đồng; tổng cộng là 262.000.000 đồng. Bị đơn đã trả được 120.000.000 đồng nên còn nợ lại 142.000.000 đồng.

[3.2] Bị đơn thì cho rằng có bán cho nguyên đơn 04 phần hụi là 146.000.000 đồng. Riêng 02 phần hụi nguyên đơn tham gia, chỉ góp được 37.640.000 đồng. Như vậy, hụi mua 146.000.000 đồng + hụi đã góp 37.640.000 đồng = 183.640.000 đồng; bị đơn đã trả được 120.000.000 đồng nên còn nợ lại 63.640.000 đồng.

[3.3] Hội đồng xét xử xét thấy, ông H và bà L yêu cầu bà K trả số tiền hụi có tính lãi là 142.000.000 đồng. Trong khi đó bà Kchỉ thừa nhận còn nợ ông H,

bà L 63.640.000 đồng. Ông H, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn nợ số tiền 142.000.000 đồng mà chỉ cung cấp được Biên bản hòa giải tại ấp S, xã V ngày 08/8/2019 (bút lục số 9 và 10). Tuy nhiên, chứng cứ này cũng không thể hiện bà K nợ ông H, bà L số tiền 142.000.000 đồng.

Xét, tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*.

Xét thấy, bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn tổng số tiền hụi 183.640.000 đồng và đã trả được 120.000.000 đồng nên còn nợ 63.640.000 đồng. Bị đơn yêu cầu trả dần, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng đến khi hết nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý. Do vậy, căn cứ vào sự thừa nhận của bị đơn, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hụi là 63.640.000 đồng.

[4] Về lãi suất, hợp đồng góp hụi giữa ông H, bà L với bà K có thỏa thuận trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất.

Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ". Nguyên đơn và bị đơn đều xác định bà Nguyễn Thị K vi phạm nghĩa vụ về hụi từ ngày 19/5/2019 cho đến nay, do đó buộc bà K trả lãi với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 19/5/2019. Vì vậy, tiền lãi tính từ ngày 19/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/11/2019) là 06 tháng; lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng), được tính như sau: (63.640.000 đồng x 0,833%) x 06 tháng = 3.180.727 đồng.

Tổng số gốc và lãi là: 63.640.000 đồng + 3.180.727 đồng = 66.820.727 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị K phải trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T tiền gốc và lãi là 66.820.727 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do một phần yêu cầu khởi kiên của nguyên đơn không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 75.179.273 đồng (142.000.000 đồng - 66.820.727 đồng = 75.179.273 đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị K bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T số tiền hụi là 66.820.727 đồng (sáu mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi nghìn, bảy trăm hai mươi bảy đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông H, bà L đối với số tiền 75.179.273 đồng (bảy mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 3.341.036 đồng (ba triệu, ba trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T chịu 3.758.964 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.550.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000458 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A. Như vậy, ông H và bà L còn phải nộp chung 208.964 đồng (hai trăm lẻ tám nghìn, chín trăm sáu mươi bốn đồng).

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ.

Trần Văn H